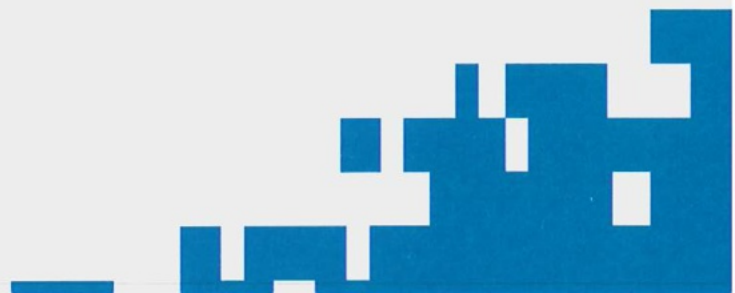


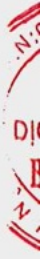
**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
DU LỊCH BẾN THÀNH
VÀ CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 49



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soát xét của Công ty và công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn" cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Đặng Thị Thi Thanh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2025)
Ông Trần Xuân Ánh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2025)
Ông Nguyễn Phước Bảo Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2025)
Ông Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2025)
Ông Lê Phú Quý	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2025)
Ông Nguyễn Hữu Phước	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2025)
Ông Đặng Thanh Hải	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2025)
Bà Đặng Thị Thi Thanh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2025)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Thân Huỳnh Kim Thủy	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2025)
Ông Nguyễn Minh Hùng	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2025)
Ông Thái Minh Duy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2025)
Bà Nguyễn Thụy Hồng Hạnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2025)
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2025)

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2025)
Bà Đặng Thị Thi Thanh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2025)
Ông Nguyễn Phước Bảo Anh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2025)
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2025)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:


- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 08 năm 2025

Số: 37/2025/BCSX-RSMHCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: **Các cổ đông**
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 18 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO SOÁT XÉT (TIẾP THEO)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Thanh Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
2820-2025-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 08 năm 2025

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		496.237.419.578	305.343.107.938
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.855.225.115	21.802.858.876
1. Tiền	111	4.1	12.855.225.115	21.802.858.876
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		41.500.000.000	39.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	41.500.000.000	39.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		316.308.373.724	199.046.693.450
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	210.777.675.291	132.030.246.676
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	95.352.497.563	57.777.025.624
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	22.140.801.178	21.202.021.458
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(11.962.600.308)	(11.962.600.308)
IV. Hàng tồn kho	140		121.001.367.132	40.514.306.363
1. Hàng tồn kho	141	4.7	121.001.367.132	40.514.306.363
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.572.453.607	4.479.249.249
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.11	4.484.051.548	4.403.966.613
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.402.059	282.636
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	75.000.000	75.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		173.890.269.684	176.428.731.251
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.529.525.000	1.529.525.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	1.529.525.000	1.529.525.000
II. Tài sản cố định	220		46.941.214.134	48.488.463.102
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	45.828.755.929	47.275.703.887
Nguyên giá	222		167.874.194.140	167.876.492.650
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(122.045.438.211)	(120.600.788.763)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	1.112.458.205	1.212.759.215
Nguyên giá	228		5.038.021.044	5.038.021.044
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.925.562.839)	(3.825.261.829)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.10	21.426.512.890	21.839.667.298
1. Nguyên giá	231		36.741.573.937	36.741.573.937
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(15.315.061.047)	(14.901.906.639)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	64.741.805.098	63.857.609.188
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		73.523.292.007	72.639.096.097
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.214.175.540	11.214.175.540
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(19.995.662.449)	(19.995.662.449)
V. Tài sản dài hạn khác	260		39.251.212.562	40.713.466.663
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	13.613.368.357	13.687.949.037
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		204.874.119	204.874.119
3. Lợi thế thương mại	269	4.12	25.432.970.086	26.820.643.507
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		670.127.689.262	481.771.839.189

(Xem trang tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		427.210.536.514	246.944.638.798
I. Nợ ngắn hạn	310		391.948.054.572	214.098.843.748
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	78.885.849.634	30.221.887.063
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	123.347.244.116	19.015.990.735
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	7.081.942.815	5.645.096.535
4. Phải trả người lao động	314	4.16	1.301.579.382	5.672.263.082
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.17	36.136.674.984	39.988.638.505
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.18	9.941.784.285	9.237.024.041
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.19	10.631.301.990	5.956.879.756
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.20	115.634.594.128	89.406.210.793
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.21	8.892.113.238	8.892.113.238
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		94.970.000	62.740.000
II. Nợ dài hạn	330		35.262.481.942	32.845.795.050
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.18	7.298.040.142	7.801.353.250
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.19	25.064.441.800	25.044.441.800
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.20	2.900.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.22.1	242.917.152.748	234.827.200.391
I. Vốn chủ sở hữu	410		242.917.152.748	234.827.200.391
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(911.400.000)	(911.400.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.635.810.142	4.635.810.142
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(10.807.257.394)	(18.897.209.751)
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		(18.897.209.751)	(44.905.640.878)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.089.952.357	26.008.431.127
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		670.127.689.262	481.771.839.189



Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Ngọc
Kế toán trưởng

Nguyễn Đoàn Tùng
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	462.031.302.066	479.891.579.882
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	4.949.335.365	4.933.953.844
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		457.081.966.701	474.957.626.038
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	384.131.354.939	400.047.489.119
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		72.950.611.762	74.910.136.919
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	977.060.804	1.591.577.036
7. Chi phí tài chính	22	5.5	3.145.719.770	2.457.301.197
Trong đó, chi phí lãi vay	23		3.145.249.000	1.891.770.331
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		884.195.910	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.6	38.858.337.862	35.265.176.014
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	22.330.072.176	23.044.639.385
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.477.738.668	15.734.597.359
12. Thu nhập khác	31		127.933.040	220.743.726
13. Chi phí khác	32		141.275.614	948.969.431
14. Lợi nhuận khác	40		(13.342.574)	(728.225.705)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.464.396.094	15.006.371.654
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	2.008.443.737	2.153.127.432
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.455.952.357	12.853.244.222
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.22.3	339	506
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.22.4	339	506



Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Ngọc
Kế toán trưởng

Nguyễn Đoàn Tùng
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.464.396.094	15.006.371.654
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.702.345.524	2.159.192.241
Các khoản dự phòng	03		-	(195.552.073)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.517.864.322)	(846.468.975)
Chi phí lãi vay	06		3.145.249.000	1.891.770.331
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh	08		15.794.126.296	18.015.313.178
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(116.274.799.697)	(19.342.003.789)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(80.487.060.769)	(60.022.308.237)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		150.372.719.578	43.326.776.152
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(5.504.255)	2.631.912.851
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.145.249.000)	(1.891.770.331)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.15	(2.656.802.158)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		32.230.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(36.370.340.005)	(17.282.080.176)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(339.345.503)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(9.000.000.000)	(7.500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.000.000.000	10.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(14.735.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		633.668.412	846.468.975
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.705.677.091)	(11.388.531.025)

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	212.223.902.712	176.636.014.171
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(183.095.519.377)	(160.152.265.463)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		29.128.383.335	16.483.748.708
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM				
(50 = 20+30+40)	50		(8.947.633.761)	(12.186.862.493)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		21.802.858.876	18.156.061.696
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ				
(70 = 50+60+61)	70	4.1	12.855.225.115	5.969.199.203



Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Ngọc
Kế toán trưởng

Nguyễn Đoàn Tùng
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 08 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành (dưới đây gọi tắt là "Công ty" hoặc "công ty mẹ"), trước đây là Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Bến Thành, một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 27 tháng 10 năm 2014, Chủ tịch UBND TP. Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 5288/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Bến Thành (thuộc Tổng Công ty Bến Thành – TNHH MTV) thành công ty cổ phần. Ngày 03 tháng 03 năm 2015, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301171827 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 29 tháng 09 năm 2022 để thay đổi địa chỉ Công ty.

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng theo Văn bản số 3075/UBCK-QLPH ngày 10 tháng 06 năm 2015 và được Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 05/2017/GCNCP-VSD ngày 04/01/2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 250.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Cổ đông	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Bến Thành – TNHH MTV	Việt Nam	122.500.000.000	49,00	122.500.000.000	49,00
Công ty Cổ Phần An Phú	Việt Nam	26.660.000.000	10,66	26.660.000.000	10,66
Các cổ đông khác		100.840.000.000	40,34	100.840.000.000	40,34
Cộng		250.000.000.000	100	250.000.000.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 70 Lý Tự Trọng, phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào một công ty con như được trình bày tại Mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn").

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 gồm:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Trung tâm Lễ hành Sài Gòn	70 Lý Tự Trọng, phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
2	Khách sạn Viễn Đông	275A Phạm Ngũ Lão, phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
3	Chi nhánh Hà Nội	Tầng 4, toà nhà Kinh đô, 93 Lò Đúc, phường Cửa Nam, TP. Hà Nội, Việt Nam
4	Chi nhánh Đà Nẵng	90 Quang Trung, phường Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam
5	Chi nhánh Cần Thơ	171 Trần Văn Khéo, phường Cái Khế, TP. Cần Thơ, Việt Nam
6	Chi nhánh Vĩnh Long	Tổ 14, ấp An Thuận, xã An Bình, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30/06/2025 là 331 (01/01/2025 là: 344).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Điều hành tour du lịch; chi tiết: kinh doanh dịch vụ du lịch nội địa và quốc tế;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; chi tiết: kinh doanh nhà hàng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; chi tiết: kinh doanh lưu trú du lịch, khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; chi tiết: cho thuê văn phòng, quầy, sạp, cửa hàng kinh doanh, đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà, cho thuê kho bãi và kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; chi tiết: đại lý vé tàu hỏa, bán vé máy bay, môi giới vận tải và dịch vụ nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; chi tiết: mua bán hóa chất (trừ dược phẩm, thuốc trừ sâu, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp, hóa chất có tính độc hại mạnh và không buôn bán phế liệu, phế thải kim loại và phi kim loại tại trụ sở).

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.5. Công ty con được hợp nhất

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Công ty TNHH TM-DV-Du lịch Vinh Sang	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	Thửa đất số 42, tờ bản đồ số 19, tổ 14, ấp An Thuận, Xã An Bình, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	100%	100%

1.6. Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

STT	Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích (%)	
				Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
1.	Công ty TNHH Du lịch Bến Thành Phú Xuân	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	Số 9 Ngô Quyền, phường Thuận Hóa, TP. Huế, Việt Nam	43,33%	43,33%
2.	Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	4-6-8 Hồ Huân Nghiệp, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	30,00%	30,00%
3.	Công ty TNHH Căn hộ cho thuê nhà Phong Lan	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	180A Hai Bà Trưng, phường Tân Định, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	22,22%	22,22%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tập đoàn chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

Phương pháp xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ

Tại thời điểm nắm quyền kiểm soát công ty con, lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của những tài sản thuần có thể xác định của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất trong thời hạn là 10 năm. Lãi từ giao dịch mua rẻ được ghi nhận là thu nhập khác khi phát sinh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tập đoàn nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư khác được tính dựa trên giá trị hợp lý nếu giá trị hợp lý được xác định một cách đáng tin cậy. Nếu không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07 năm
▪ Khác	04 - 05 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại số Thửa đất số 42, tờ bản đồ số 19, tổ 14, ấp An Thuận, xã An Bình, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam có thời hạn đến ngày 05/12/2057. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất (40 năm).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích là 05 năm.

3.9. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho nhà cửa, vật kiến trúc là 49 năm.

3.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ từ 01 đến 03 năm;
- Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ trong 10 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Thời gian phân bổ lợi thế thương mại không quá 10 năm, bắt đầu kể từ ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con theo nguyên tắc: Việc phân bổ phải thực hiện dần đều qua các năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ ngay số lợi thế thương mại bị tổn thất trong kỳ phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.13. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.15. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ.

3.17. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.18. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

3.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra và cung cấp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.21. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

3.22. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.23. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Dịch vụ lữ hành nước ngoài: không chịu thuế;
- Dịch vụ vé máy bay nước ngoài: 0%;
- Các hàng hoá và dịch vụ khác: 10%.

Riêng cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2025, theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 174/2024/QH15 được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 30 tháng 11 năm 2024, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

3.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.25. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.26. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.27. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tiền mặt	1.905.141.264	88.357.900
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.950.083.851	21.714.500.976
Cộng	12.855.225.115	21.802.858.876

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000 (*)
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	20.500.000.000	20.500.000.000	14.500.000.000	14.500.000.000 (*)
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	3.000.000.000	3.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	41.500.000.000	41.500.000.000	39.500.000.000	39.500.000.000

(*) Trong đó, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với tổng số tiền 35.500.000.000 VND do Tập đoàn nắm giữ đang dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay vốn giữa Tập đoàn với Ngân hàng – Xem thêm Mục 4.20.

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique (a)	63.000.000.000	43.851.909.778	63.000.000.000	44.066.822.044
Công ty TNHH Du lịch Bến Thành Phú Xuân (b)	24.278.147.833	27.244.090.933	24.278.147.833	26.144.982.757
Công ty TNHH Căn hộ cho thuê nhà Phong Lan (c)	4.268.803.249	2.427.291.296	4.268.803.249	2.427.291.296
Cộng	91.546.951.082	73.523.292.007	91.546.951.082	72.639.096.097

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- a) Khoản đầu tư chiếm 30% quyền sở hữu Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày, dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- b) Khoản đầu tư chiếm 43,33% quyền sở hữu Công ty TNHH Du lịch Bến Thành Phú Xuân, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- c) Khoản đầu tư chiếm 22,22% quyền sở hữu Công ty TNHH Căn hộ cho thuê nhà Phong Lan, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ cho thuê căn hộ.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2025			Tại ngày 01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty Cổ phần Du lịch Huế	7.182.926.938	(*)	-	7.182.926.938	(*)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Bến Thành	4.031.248.602	(*)	-	3.896.248.602	(*)	-
Cộng	11.214.175.540		-	11.079.175.540		-

(*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem trang tiếp theo)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	547.570.000	716.665.370
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Bến Thành	44.602.934.000	15.589.948.000
Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	17.350.557.364	2.038.403.177
Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá Quý Bến Thành	14.413.466.667	9.625.658.981
Công ty Cổ phần Triệu Hải Lâm	10.286.510.998	10.286.510.998
Các khách hàng khác (*)	123.576.636.262	93.773.060.150
Cộng	210.777.675.291	132.030.246.676

(*) Tại ngày 30/06/2025, mỗi khoản phải thu các khách hàng khác nhỏ hơn 10% tổng số phải thu của khách hàng ngắn hạn.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan - Xem thêm Mục 8	576.716.000	1.004.160.000
Trả trước cho người bán:		
Công ty Cổ phần Hàng Không VietJet	7.528.516.330	2.264.576.770
Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam - CTCP	4.261.571.108	3.845.301.400
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	8.400.000	4.790.000.000
Các nhà cung cấp khác (*)	82.977.294.125	45.872.987.454
Cộng	95.352.497.563	57.777.025.624

(*) Tại ngày 30/06/2025, mỗi khoản trả trước các nhà cung cấp khác nhỏ hơn 10% tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Phải thu khác bên liên quan – Xem thêm Mục 8	3.584.224.370	3.584.224.370
Tạm ứng (*)	17.480.831.677	16.085.268.769
Các khoản ký cược, ký quỹ	276.540.000	276.540.000
Phải thu ngắn hạn khác	799.205.131	1.255.988.319
Cộng	22.140.801.178	21.202.021.458

Dài hạn:

Các khoản ký cược, ký quỹ	1.529.525.000	1.529.525.000
---------------------------	---------------	---------------

(*) Đây là khoản tiền tạm ứng cho nhân viên của khối lữ hành cho các tour du lịch đã, đang và sẽ thực hiện tính đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2025 nhưng chưa được quyết toán.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2025			Tại ngày 01/01/2025		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	13.498.422.308	1.535.822.000		13.498.422.308		1.535.822.000
Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu quá hạn là thấp.						
Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:						
	Tại ngày 30/06/2025			Tại ngày 01/01/2025		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty CP Triệu Hải Lâm	10.286.510.998	500.000.000	Trên 03 năm	10.286.510.998	500.000.000	Trên 03 năm
Các khách hàng khác	3.211.911.310	1.035.822.000	Trên 6 tháng đến 3 năm	3.211.911.310	1.035.822.000	Trên 6 tháng đến 3 năm
Cộng	13.498.422.308	1.535.822.000		13.498.422.308	1.535.822.000	

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	217.770.308	-	231.223.987	-
Công cụ, dụng cụ	975.068.215	-	1.666.335.392	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	115.766.682.243	-	34.726.466.560	-
Hàng hóa	4.041.846.366	-	3.890.280.424	-
Cộng	121.001.367.132	-	40.514.306.363	-

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu là chi phí của các tour du lịch đã và đang thực hiện tính đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2025 nhưng chưa được quyết toán.

(Xem trang tiếp theo)



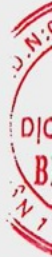
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2025	138.885.193.179	15.876.899.296	8.964.280.746	3.856.539.429	293.580.000	167.876.492.650
Mua mới trong kỳ	276.356.000	44.912.727	-	-	33.000.000	354.268.727
Thanh lý trong kỳ	-	-	(356.567.237)	-	-	(356.567.237)
Tại ngày 30/06/2025	139.161.549.179	15.921.812.023	8.607.713.509	3.856.539.429	326.580.000	167.874.194.140
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2025	95.721.856.429	14.208.141.338	6.520.671.567	3.856.539.429	293.580.000	120.600.788.763
Khấu hao trong kỳ	1.175.598.538	193.032.471	430.385.676	-	2.200.000	1.801.216.685
Thanh lý trong kỳ	-	-	(356.567.237)	-	-	(356.567.237)
Tại ngày 30/06/2025	96.897.454.967	14.401.173.809	6.594.490.006	3.856.539.429	295.780.000	122.045.438.211
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2025	43.163.336.750	1.668.757.958	2.443.609.179	-	-	47.275.703.887
Tại ngày 30/06/2025	42.264.094.212	1.520.638.214	2.013.223.503	-	30.800.000	45.828.755.929

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình là 16.804.473.882 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.20.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 71.067.376.306 VND.



BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2025	896.984.000	4.141.037.044	5.038.021.044
Tại ngày 30/06/2025	896.984.000	4.141.037.044	5.038.021.044
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2025	142.915.689	3.682.346.140	3.825.261.829
Khấu hao trong kỳ	11.282.820	89.018.190	100.301.010
Tại ngày 30/06/2025	154.198.509	3.771.364.330	3.925.562.839
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2025	754.068.311	458.690.904	1.212.759.215
Tại ngày 30/06/2025	742.785.491	369.672.714	1.112.458.205

Giá trị còn lại cuối kỳ của Quyền sử dụng đất là 742.785.491 VND đã được dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay vốn tại ngân hàng – Xem thêm Mục 4.20.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.360.673.244 VND.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
<u>Bất động sản đầu tư cho thuê:</u>	
Nguyên giá:	
Tại ngày 01/01/2025	36.741.573.937
Tại ngày 30/06/2025	36.741.573.937
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Tại ngày 01/01/2025	14.901.906.639
Khấu hao trong kỳ	413.154.408
Tại ngày 30/06/2025	15.315.061.047
Giá trị còn lại:	
Tại ngày 01/01/2025	21.839.667.298
Tại ngày 30/06/2025	21.426.512.890

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 6.659.299.633 VND.

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.11. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	348.771.474	267.532.766
Các khoản khác	4.135.280.074	4.136.433.847
Cộng	4.484.051.548	4.403.966.613
Dài hạn:		
Tiền thuê đất đã nộp cho cả thời gian thuê tại mặt bằng 66-68 Hai Bà Trưng	12.649.367.666	12.847.621.248
Công cụ dụng cụ xuất dùng	840.796.189	471.758.317
Chi phí sửa chữa lớn TCSĐ	123.204.502	213.349.902
Các khoản khác	-	155.219.570
Cộng	13.613.368.357	13.687.949.037

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.12. Lợi thế thương mại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tại ngày 01/01 Đã phân bổ trong kỳ	26.820.643.507 (1.387.673.421)	- -
Tại ngày 30/06	25.432.970.086	-

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	38.806.750	38.806.750	4.078.000	4.078.000
Phải trả người bán:				
Công ty TNHH IATA Việt Nam	2.258.675.192	2.258.675.192	449.119.100	449.119.100
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	1.072.588.929	1.072.588.929	1.446.068.064	1.446.068.064
The Chemours Company Singapore Pte Ltd	-	-	1.737.468.000	1.737.468.000
Phải trả cho các đối tượng khác (*)	75.515.778.763	75.515.778.763	26.585.153.899	26.585.153.899
Cộng	78.885.849.634	78.885.849.634	30.221.887.063	30.221.887.063

(*) Tại ngày 30/06/2025, phải trả cho các đối tượng khác có số dư mỗi đối tượng nhỏ hơn 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

4.14. Người mua trả tiền trước

Là các khoản khách hàng ứng trước cho các dịch vụ tour lữ hành và dịch vụ đặt vé máy bay tại ngày 30/06/2025.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.15. Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2025 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	4.789.880.869	38.535.954.459	36.122.343.045	-	2.376.269.455
Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.000.000	2.008.443.737	2.008.443.737	2.656.802.158	75.000.000	2.656.802.158
Thuế thu nhập cá nhân	-	283.618.209	1.465.954.976	1.794.361.689	-	612.024.922
Các loại thuế khác	-	-	35.000.000	35.000.000	-	-
Cộng	75.000.000	7.081.942.815	42.045.353.172	40.608.506.892	75.000.000	5.645.096.535

4.16. Phải trả người lao động

Là khoản tiền lương và thưởng năng suất phải trả cho người lao động tại ngày 30 tháng 6 năm 2025.

4.17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Trích trước chi phí phải trả cho hoạt động lữ hành	26.589.575.399	39.151.171.141
Trích trước chi phí phải trả cho hoạt động lưu trú	1.956.435.670	723.472.960
Trích trước chi phí phải trả tiền thuế đất năm 2025	7.500.000.000	-
Trích trước chi phí phải trả cho hoạt động khác	90.663.915	113.994.404
Cộng	36.136.674.984	39.988.638.505

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.18. Doanh thu chưa thực hiện**

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngắn hạn:		
Nhận trước tiền cho thuê bất động sản (*)	1.006.626.216	1.006.626.216
Doanh thu chưa thực hiện của dịch vụ lữ hành (**)	8.935.158.069	8.230.397.825
Cộng	9.941.784.285	9.237.024.041

Dài hạn:

Nhận trước tiền cho thuê bất động sản (*)	7.298.040.142	7.801.353.250
---	---------------	---------------

(*) Là khoản tiền nhận trước của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất Động Sản Tiến Lợi về việc thuê tòa nhà văn phòng tại số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2033.

(**) Trong đó, số dư doanh thu chưa thực hiện với bên liên quan là 761.843.643 VND – Xem thêm Mục 8.

4.19. Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngắn hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược	2.248.199.000	2.248.199.000
Phải trả các chi phí xã hội gồm: BHXH, BHYT và KPCĐ	247.323.532	130.555.112
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.135.779.458	3.578.125.644
Cộng	10.631.301.990	5.956.879.756

Dài hạn:

Nhận ký quỹ, ký cược	25.064.441.800	25.044.441.800
----------------------	----------------	----------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.20. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/06/2025		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay ngân hàng (i)	115.634.594.128	115.634.594.128	209.323.902.712	183.095.519.377	89.406.210.793	89.406.210.793
Dài hạn:						
Vay ngân hàng (ii)	2.900.000.000	2.900.000.000	2.900.000.000	-	-	-
(i) Thông tin chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:						
Ngân hàng	Loại tiền		Lãi suất	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ^(a)	VND		6,50%/năm	25.694.905.675		25.259.210.430
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam ^(b)	VND		5,80%-6,40%/năm	63.635.513.332		49.317.610.682
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ^(c)	VND		8,20%/năm	26.304.175.121		14.829.389.681
Cộng				115.634.594.128		89.406.210.793

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

a) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:

Hạn mức vay:	35.000.000.000 VND
Thời hạn vay:	12 tháng
Lãi suất:	6,5%/năm
Mục đích vay:	Cho vay bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh và mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
Tài sản đảm bảo:	- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất toa lạc tại số 70 Lý Tự Trọng, phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh. Giá trị còn lại của tài sản này tại ngày 30/06/2025 là 6.606.337.646 VND – Xem thêm Mục 4.8; - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 001/2023/HDTG.310.5032141 có giá trị 4.000.000.000 VND – Xem thêm Mục 4.2; - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 003/2023/HDTG.310.5032141 có giá trị 3.000.000.000 VND – Xem thêm Mục 4.2; - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 003/2023/HDTG.310.5032141 có giá trị 8.000.000.000 VND – Xem thêm Mục 4.2.

b) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam:

Hạn mức vay:	70.000.000.000 VND
Thời hạn vay:	12 tháng
Lãi suất:	5,8%-6,4%/năm
Mục đích vay:	Vay vốn để bổ sung/tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
Tài sản đảm bảo:	- Văn phòng - Nhà hàng tại số 82-84 đường Calmette, phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 0092/1838/TCĐN2 ký ngày 12 tháng 06 năm 2018 giữa Ngân hàng và Tập đoàn. Giá trị còn lại của tài sản này tại ngày 30/06/2025 là 10.415.090.962 VND – Xem thêm Mục 4.8; - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 036.97943.23KHDN3.HDTG có giá trị 7.000.000.000 VND – Xem thêm Mục 4.2; - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 080.2024/HDTG-HCM.KHDN3 có giá trị 4.000.000.000 VND – Xem thêm Mục 4.2; - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 095.2024/HDTG-HCM.KHDN3 có giá trị 3.500.000.000 VND – Xem thêm Mục 4.2; - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 137.2025/HDTG-HCM.KHDN3 có giá trị 3.000.000.000 VND – Xem thêm Mục 4.2; - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 144.2025/HDTG-HCM.KHDN3 có giá trị 3.000.000.000 VND – Xem thêm Mục 4.2.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

c) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh:

Hạn mức vay:	40.000.000.000 VND
Thời hạn vay:	12 tháng
Lãi suất:	8,2%/năm
Mục đích vay:	Vay vốn để bổ sung/tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
Tài sản đảm bảo:	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại ấp An Thuận, xã An Bình, tỉnh Vĩnh Long. Giá trị còn lại của tài sản này tại ngày 30/06/2025 là 742.785.491 VND – Xem thêm Mục 4.9.

(ii) Các khoản vay dài hạn Ngân hàng là khoản vay thấu chi tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh với những thông tin chi tiết như sau:

Hạn mức vay:	5.000.000.000 VND
Thời hạn duy trì hạn mức vay thấu chi:	12 tháng
Thời hạn trả nợ:	Không kỳ hạn

4.21. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Đây là khoản dự phòng phải trả tiền thuế đất ước tính tăng thêm tại số 275A Phạm Ngũ Lão, phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2019 do chưa có thông báo đơn giá tiền thuế đất chính thức từ Cục thuế TP. Hồ Chí Minh.

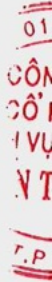
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.22. Vốn chủ sở hữu

4.22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Tại ngày 01/01/2024	250.000.000.000	(911.400.000)	4.635.810.142	223.984.717.698
Lãi trong năm trước	-	-	-	26.566.431.127
Thù lao của HĐQT, BKS	-	-	-	(558.000.000)
Điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu do hợp nhất	-	-	-	(15.165.948.434)
Tại ngày 01/01/2025	250.000.000.000	(911.400.000)	4.635.810.142	234.827.200.391
Lãi trong kỳ này	-	-	-	8.455.952.357
Thù lao của HĐQT, BKS	-	-	-	(366.000.000)
Tại ngày 30/06/2025	250.000.000.000	(911.400.000)	4.635.810.142	242.917.152.748

(Xem trang tiếp theo)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.22.2. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(43.400)	(43.400)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	24.956.600	24.956.600

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.22.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông công ty mẹ	8.455.952.357	12.853.244.222
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.455.952.357	12.853.244.222
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	24.956.600	24.956.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	339	516

4.22.4. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông công ty mẹ	8.455.952.357	12.853.244.222
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	8.455.952.357	12.853.244.222
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	24.956.600	24.956.600
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	24.956.600	24.956.600
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	339	516

4.23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Ngoại tệ các loại:		
USD	26.229,58	22.830,67
EUR	296,40	295,96

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu dịch vụ lữ hành	213.353.475.355	241.955.416.787
Doanh thu dịch vụ vé máy bay	90.968.281.639	91.844.812.446
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, khách sạn	28.803.850.769	27.620.731.291
Doanh thu bán hàng hóa	88.945.306.839	78.821.321.596
Doanh thu dịch vụ cho thuê bất động sản	39.960.387.464	39.649.297.762
Cộng	462.031.302.066	479.891.579.882
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	1.789.099.207	22.748.258.734

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dịch vụ vé máy bay	4.949.335.365	4.904.325.176
Dịch vụ lữ hành	-	29.628.668
Cộng	4.949.335.365	4.933.953.844

5.3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn dịch vụ lữ hành	196.752.203.023	224.508.472.928
Giá vốn dịch vụ vé máy bay	79.514.958.822	82.202.171.959
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, khách sạn	9.783.916.995	9.084.984.211
Giá vốn bán hàng hóa	87.610.550.824	77.547.904.005
Giá vốn dịch vụ cho thuê bất động sản	10.469.725.275	6.703.956.016
Cộng	384.131.354.939	400.047.489.119

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia từ bên liên quan	-	414.957.838
Lãi tiền gửi ngân hàng	633.668.412	431.511.137
Chênh lệch tỷ giá	188.502.887	156.318.710
Chiết khấu thanh toán được hưởng	154.889.505	588.789.351
Cộng	977.060.804	1.591.577.036

5.5. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	-	555.569.710
Chi phí lãi vay	3.145.249.000	1.891.770.331
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	470.770	9.961.156
Cộng	3.145.719.770	2.457.301.197

5.6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	19.948.690.710	16.494.612.976
Chi phí khấu hao	1.079.589.816	1.095.170.658
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.711.179.883	14.339.528.666
Các khoản chi phí bán hàng khác	3.118.877.453	3.335.863.714
Cộng	38.858.337.862	35.265.176.014

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	12.831.135.460	11.899.273.761
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.175.662.865	439.014.816
Chi phí dự phòng/ (hoàn nhập) nợ phải thu khó đòi	-	(751.121.783)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.865.105.983	7.620.745.114
Chi phí khác	845.841.289	3.836.727.477
Cộng	23.717.745.597	23.044.639.385

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	93.956.663.034	83.617.373.568
Chi phí nhân công	34.872.272.370	30.219.688.837
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.314.672.103	2.159.192.241
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập) nợ phải thu khó đòi	-	(751.121.783)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	394.210.517.910	453.309.699.616
Cộng	525.354.125.417	568.554.832.479

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	10.464.396.094	15.006.371.654
Điều chỉnh lợi nhuận khi hợp nhất BCTC	478.018.834	-
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	605.502.296	904.886.159
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(1.505.698.540)	(4.905.309.153)
Trừ: Chuyển lỗ		(240.311.498)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	10.042.218.684	10.765.637.162
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	2.008.443.737	2.153.127.432

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	212.223.902.712	297.403.194.759

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(183.095.519.377)	(272.653.512.047)

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

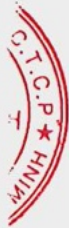
7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Dịch vụ lữ hành;
- Dịch vụ bán vé máy bay;
- Dịch vụ nhà hàng, khách sạn;
- Dịch vụ cho thuê bất động sản;
- Bán hàng hóa.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025:

	Đơn vị tính: Triệu đồng													
	Dịch vụ lữ hành		Dịch vụ máy bay		Dịch vụ nhà hàng, khách sạn		Dịch vụ cho thuê bất động sản		Bán hàng hóa		Loại trừ nội bộ		Tổng cộng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu														
Từ khách hàng bên ngoài	213.354	241.955	90.968	91.845	28.804	27.621	39.960	39.649	88.945	78.821	-	-	462.031	479.892
Giữa các bộ phận	7.320	6.693	70.676	75.047	-	2	-	-	-	-	(77.996)	(81.742)	-	-
Cộng	220.674	248.648	161.644	166.892	28.804	27.623	39.960	39.649	88.945	78.821	(77.996)	(81.742)	462.031	479.892
Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất														
Kết quả của bộ phận	16.603	17.417	6.504	4.739	19.020	18.536	29.490	32.945	1.334	1.273	-	-	72.951	74.910
Chi phí không phân bổ													61.188	58.310
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính													11.763	16.600
Thu nhập tài chính													977	1.592
Chi phí tài chính													3.146	2.457
Lợi nhuận trước thuế													10.478	15.735
Thuế TNDN													2.008	2.153
Thuế TNDN hoãn lại													-	-
Lợi nhuận sau thuế													8.456	12.853



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác:

	Dịch vụ lữ hành		Dịch vụ Bán vé máy bay		Dịch vụ nhà hàng, khách sạn		Dịch vụ cho thuê bất động sản		Bán hàng hóa		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2025	01/01/25	30/06/2025	01/01/25	30/06/2025	01/01/25	30/06/2025	01/01/25	30/06/2025	01/01/25	30/06/2025	01/01/25
Tài sản của bộ phận	194.684	116.460	43.194	36.756	10.165	10.111	79.428	66.448	38.344	22.891	365.815	252.666
Tài sản không phân bổ											304.313	229.106
TỔNG TÀI SẢN											670.128	481.772
Nợ phải trả của bộ phận	186.401	43.749	3.898	3.069	1.630	1.972	-	208	12.834	2.802	204.763	51.800
Nợ phải trả không phân bổ											222.448	195.145
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ											427.211	246.945

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Bên cạnh những thông tin về hoạt động kinh doanh của các bộ phận dựa trên cơ cấu tổ chức hoạt động của Tập đoàn, những dữ liệu dưới đây còn trình bày các thông tin theo khu vực địa lý là bộ phận thứ yếu.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025:

Doanh thu	Đơn vị tính: Triệu đồng									
	TP. Hồ Chí Minh		TP. Hà Nội		TP. Đà Nẵng		TP. Cần Thơ		T. Vĩnh Long	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
Từ khách hàng bên ngoài	362.289	406.743	40.139	31.404	18.864	15.063	35.348	19.788	5.391	6.894
Giữa các bộ phận	77.718	81.560	120	31	137	151	21	-	-	-
Cộng	440.007	488.303	40.259	31.435	19.001	15.214	35.369	19.788	5.391	6.894
Tài sản cố định của bộ phận cuối kỳ	59.092	67.218							59.092	67.218
Chi phí mua sắm tài sản	78	-							78	-

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Tổng Công ty Bến Thành – TNHH MTV	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
2. Tổng Công ty Bến Thành – TNHH MTV – Chi nhánh Khu công nghiệp Bình Chiểu	Chi nhánh của Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
3. Chi nhánh Tổng Công ty Bến Thành – TNHH MTV – Trung tâm Dịch vụ Kho vận	Chi nhánh của Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
4. Chi nhánh Tổng Công ty Bến Thành – TNHH MTV – Hồ Tràm Resort	Chi nhánh của Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
5. Công ty TNHH Căn hộ Cho thuê Nhà Phong Lan	Công ty liên kết
6. Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique	Công ty liên kết
7. Công ty TNHH Du lịch Bến Thành – Phú Xuân	Công ty liên kết
8. Công ty Cổ phần Du lịch Huế	Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
9. Công ty Cổ phần Sài Gòn – Đà Lạt	Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
10. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng	Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu / (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn:		
Chi nhánh Tổng Công ty Bến Thành – TNHH MTV – Hồ Tràm Resort	-	4.372.000
Tổng Công ty Bến Thành – TNHH MTV	464.320.000	629.043.370
Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique	83.250.000	83.250.000
Cộng - Xem thêm Mục 4.3	547.570.000	716.665.370
	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn:		
Chi nhánh Tổng Công ty Bến Thành – TNHH MTV – Hồ Tràm Resort	531.806.000	974.130.000
Công ty Cổ phần Du lịch Huế	44.910.000	30.030.000
Cộng - Xem thêm Mục 4.4	576.716.000	1.004.160.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải thu ngắn hạn khác – Xem thêm Mục 4.5:		
Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique	3.584.224.370	3.584.224.370
	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải trả người bán ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.13:		
Công ty Cổ phần Du lịch Huế	(38.806.750)	(4.078.000)
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.18:		
Tổng Công ty Bến Thành – TNHH MTV	(761.843.643)	(868.950.000)
Trong kỳ, Tập đoàn đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Chi nhánh Tổng Công ty Bến Thành – TNHH MTV - Trung tâm Dịch vụ Kho vận	-	21.949.051.852
Tổng Công ty Bến Thành - Công ty TNHH MTV	1.754.700.333	627.103.549
Chi nhánh Tổng Công ty Bến Thành – TNHH MTV – Hồ Tràm Resort	10.498.222	-
Tổng Công ty Bến Thành – TNHH MTV – Chi nhánh Khu công nghiệp Bình Chiểu	7.272.727	152.777.778
Công ty Cổ phần Du lịch Huế	16.627.925	19.325.555
Cộng - Xem thêm Mục 5.1	1.789.099.207	22.748.258.734
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua dịch vụ:		
Chi nhánh Tổng Công ty Bến Thành TNHH MTV – Hồ Tràm Resort	1.695.568.097	143.902.627
Công ty TNHH TM-DV-Du lịch Vinh Sang	381.818.178	-
Công ty Cổ phần Du lịch Huế	151.181.792	121.738.747
Công ty TNHH Du lịch Bến Thành – Phú Xuân	11.944.446	-
Công ty Cổ phần Sài Gòn – Đà Lạt	-	2.777.778
Cộng	2.240.512.513	268.419.152

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Lương, thù lao và các khoản thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị (" HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc ("TGD"), Ban Kiểm soát Ban và Kế toán trưởng của công ty mẹ được hưởng trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này VND		Kỳ trước VND	
		Thù lao	Thu nhập	Thù lao	Thu nhập
Bà Đặng Thị Thi Thanh	Chủ tịch HĐQT/ Phó TGD (bổ nhiệm ngày 26/06/2025)	48.000.000	495.525.000	36.000.000	255.635.000
Ông Trần Xuân Ánh	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 26/06/2025)	60.000.000	-	-	-
Ông Hoàng Tâm Hoà	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 08/11/2024)	-	-	48.000.000	-
Ông Nguyễn Ngọc Hoài Nguyễn	Thành viên HĐQT/TGD (bổ nhiệm ngày 26/06/2025)	48.000.000	609.975.000	36.000.000	394.263.000
Ông Nguyễn Phước Bảo Anh	Thành viên HĐQT/Phó TGD (bổ nhiệm ngày 26/06/2025)	48.000.000	439.511.000	36.000.000	-
Ông Đặng Thanh Hải	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 26/06/2025)	48.000.000	-	36.000.000	285.635.000
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Phó TGD	-	374.460.000	-	236.693.000
Ông Nguyễn Minh Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 26/06/2025)	36.000.000	163.460.000	30.000.000	118.440.000
Ông Thái Minh Duy	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 26/06/2025)	30.000.000	-	24.000.000	-
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 26/06/2025)	30.000.000	-	24.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Ngọc	Kế toán trưởng	-	384.897.000	12.000.000	256.380.000
Cộng		348.000.000	2.467.828.000	282.000.000	1.547.046.000
			2.815.828.000		1.829.046.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 50 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	7.805.895.744	5.544.397.692

Tại ngày 30/06/2025, Tập đoàn có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Từ 1 năm trở xuống	14.955.462.079	11.085.458.884
Trên 1 năm đến 5 năm	7.342.646.890	22.298.108.969
Trên 5 năm	123.101.118.970	145.399.227.939
Cộng	145.399.227.939	178.782.795.792

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Ngọc
 Kế toán trưởng

Nguyễn Đoàn Tùng
 Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 08 năm 2025

